

Bản án số: 65/2017/HNGĐ-ST

Ngày: 05-9-2017

V/v tranh chấp HNGĐ - Xin ly hôn,
nuôi con và chia tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CAO LÃNH, TỈNH ĐỒNG THÁP

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***
- ***Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:*** Ông **Trần Văn Đô;**
- ***Các Hội thẩm nhân dân:*** 1. Ông **Dương Tấn Lợi;**
2. Bà **Hồ Thị Mai Hương;**

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà **Võ Thị Kim Hoa** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Trong ngày 05 tháng 9 năm 2017 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Cao Lãnh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 459/2017/TLST- HNGĐ ngày 26 tháng 7 năm 2017 về việc: “*Tranh chấp hôn nhân gia đình - Xin ly hôn, nuôi con và chia tài sản chung*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 178/2017/QĐXXST- HNGĐ ngày 28/8/2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Phạm Hoàng G, sinh năm 1979.

Địa chỉ: Tổ 10, Ấp 4, xã P, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

2. Bị đơn: Chị Nguyễn Thị Ánh T, sinh năm 1979.

Địa chỉ: Tổ 10, Ấp 4, xã P, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

(Nguyên đơn có mặt, bị đơn có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 17/7/2017; biên bản hòa giải ngày 28/8/2017 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn anh Phạm Hoàng G trình bày:

- Về hôn nhân: Anh G và chị T sống chung với nhau vào năm 2000, vợ chồng không có đăng ký kết hôn. Thời gian đầu vợ chồng chung sống với nhau rất hạnh phúc nhưng thời gian gần đây cuộc sống gia đình thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, thường hay gây gổ với nhau và đã ly thân hơn 08 tháng nay. Xét thấy hôn nhân không đạt được mục đích. Nay anh G yêu cầu được ly hôn với chị Nguyễn Thị Ánh T.

- Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên Phạm Thị Ái V, sinh ngày 16/02/2002 và Phạm Thị Ánh D, sinh ngày 12/8/2014, hiện nay đang sống chung với chị T. Khi ly hôn anh G đồng ý để 02 con chung cho chị T nuôi dưỡng, anh G

đồng ý cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật là $\frac{1}{2}$ mức lương cơ sở cho đến khi con chung trưởng thành đủ 18 tuổi.

- Về tài sản chung: Vợ chồng không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có.

Tại biên bản hòa giải ngày 28/8/2017 chị Nguyễn Thị Ánh T là bị đơn trình bày:

- Về hôn nhân: Chị T thừa nhận thời gian chung sống cũng như việc vợ chồng không có đăng ký kết hôn như anh G trình bày. Vợ chồng sống chung do bất đồng về quan điểm trong cuộc sống dẫn đến mâu thuẫn với nhau là đúng. Hiện nay vợ chồng đã ly thân hơn 08 tháng nay, có hàn gắn nhưng không thành. Nay vợ chồng không xây dựng được hạnh phúc nên chị T cũng đồng ý ly hôn theo yêu cầu của anh G.

- Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên Phạm Thị Ái V, sinh ngày 16/02/2002 và Phạm Thị Ánh D, sinh ngày 12/8/2014, hiện nay đang sống chung với chị. Khi ly hôn chị T yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng 02 con, yêu cầu anh G cấp dưỡng nuôi mỗi con chung theo quy định pháp luật là $\frac{1}{2}$ mức lương cơ sở cho đến khi con chung trưởng thành đủ 18 tuổi.

- Về tài sản chung: Thống nhất vợ chồng không có tài sản chung, không yêu cầu tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Vợ chồng không có nợ chung.

Tài liệu chứng cứ trong hồ sơ do đương sự cung cấp gồm:

- Bản sao giấy khai sinh con chung tên - Giấy khai sinh tên Phạm Thị Ái V, sinh ngày 16/02/2002 và Phạm Thị Ánh D, sinh ngày 12/8/2014 do Ủy ban nhân dân xã P, huyện C cấp;

Các tài liệu trong hồ sơ các đương sự thống nhất theo biên bản phiên họp công khai và tiếp cận chứng cứ ngày 28/8/2017.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

1. Về tố tụng:

Anh Phạm Hoàng G có đơn yêu cầu được ly hôn với chị Nguyễn Thị Ánh T. Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự thì quan hệ pháp luật trong vụ án này là “*Tranh chấp hôn nhân gia đình - Xin ly hôn, nuôi con và chia tài sản chung*”.

Chị Nguyễn Thị Ánh T là người bị kiện có địa chỉ tại tổ 10, ấp 4, xã P, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp. Căn cứ vào Khoản 1 Điều 35 và Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh.

Chị Nguyễn Thị Ánh T có đơn xin xét xử vắng mặt ngày 28/8/2017. Căn cứ Khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với chị T.

2. Về nội dung:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh G và chị T thống nhất trình bày sống chung với nhau vào năm 2000 và thừa nhận hai bên đã phát sinh mâu thuẫn trầm trọng không thể tiếp tục duy trì đời sống vợ chồng với nhau. Mặc dù, việc sống chung của anh G và chị T đều được hai bên thừa nhận nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật để được công nhận là vợ chồng. Do đó, không phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng theo quy định tại Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình. Đồng thời, tại Khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 có quy định “...*Trong trường hợp không có đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng...*”. Vì vậy, không công nhận anh Phạm Hoàng G và chị Nguyễn Thị Ánh T là vợ chồng.

- Về con chung: Anh G và chị T thừa nhận có 02 con chung tên Phạm Thị Ái V, sinh ngày 16/02/2002 và Phạm Thị Ánh D, sinh ngày 12/8/2014. Căn cứ vào bản tự khai, cháu V có nguyện vọng được tiếp tục sống với chị T. Đồng thời, anh G và chị T thỏa thuận như sau:

Chị Nguyễn Thị Ánh T được tiếp tục nuôi dưỡng 02 con chung tên Phạm Thị Ái V, sinh ngày 16/02/2002 và Phạm Thị Ánh D, sinh ngày 12/8/2014. Anh G cấp dưỡng nuôi mỗi con chung hàng tháng theo quy định pháp luật là $\frac{1}{2}$ mức lương cơ sở tại từng thời điểm thi hành án. Thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 9/2017 cho đến khi con chung trưởng thành đủ 18 tuổi.

Anh G có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung, không ai được quyền ngăn cản.

- Về tài sản chung: Anh G và chị T thống nhất không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

- Về nợ chung: Anh G và chị T trình bày không có nợ chung.

Về án phí: Căn cứ Khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 5, 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về án phí - lệ phí Tòa án anh G phải nộp 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân và 150.000 đồng tiền án phí cấp dưỡng nuôi con nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí mà anh G đã nộp theo Biên lai số 15745 ngày 26/7/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp. Như vậy anh G còn phải tiếp tục nộp 150.000 đồng tiền án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28, Khoản 1 Điều 35, Khoản 1 Điều 39, Khoản 4 Điều 147, Khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 14; Khoản 2 Điều 53; Điều 58; 81; 82; 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Khoản 5, 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về án phí - lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận anh Phạm Hoàng G và chị Nguyễn Thị Ánh T là vợ chồng.

2. Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận của anh G và chị T như sau:

Chị Nguyễn Thị Ánh T được tiếp tục nuôi dưỡng 02 con chung tên Phạm Thị Ái V, sinh ngày 16/02/2002 và Phạm Thị Ánh D, sinh ngày 12/8/2014. Anh G cấp dưỡng nuôi 02 con chung với mức cấp dưỡng mỗi con chung hàng tháng bằng là $\frac{1}{2}$ mức lương cơ sở tại từng thời điểm thi hành án. Thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 9/2017 cho đến khi con chung trưởng thành đủ 18 tuổi.

Anh G có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung, không ai được quyền ngăn cản.

3. Về tài sản chung: Anh G và chị T thống nhất không có, không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét.

4. Về nợ chung: Anh G và chị T thống nhất không có.

Về án phí: Anh G phải nộp 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân và 150.000 đồng tiền án phí cấp dưỡng nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí mà anh G đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu tiền số 15745 ngày 26/7/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp. Như vậy, anh G còn phải nộp 150.000 đồng tiền án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự được quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKS HCL;
- Tòa án Tỉnh;
- Lưu.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Trần Văn Đô